CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh ;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc thay tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiển;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 đồng lên 23.355.000.000 đồng; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 đồng lên 29.799.990.000 đồng; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 đồng lên 45.000.000.000 đồng;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 08 3754 7999
- Fax : 08 3754 7996

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm; bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm, nước hoa; sản xuất trà; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn; bán buôn trà, bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản; sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất thuốc; sản xuất ca cao, sô cô la và mứt kẹo; và bán buôn đồ uống không có cồn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, quản lý và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, quản lý và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Lệ Thu	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Hồ Vinh Hiển	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Thái Nhã Ngôn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Lê Thanh Trúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Tô Ngọc Hân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc chất lương	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Minh Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2012

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Bà Lê Thị Thảo Hương	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Văn Khôi	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Hứa Thị Duyên Khoe	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Chắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

THÁI NHÃ NGÔN
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Số: 120/2016/BCKT-HCM.00623

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Phong Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

AFC Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 05 tháng 02 năm 2015.

TRANG ĐẮC NHA	**DIỆP QUỐC BÌNH**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2200-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**42.954.637.662**	**41.417.324.678**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**10.026.152.615**	**9.980.714.580**
Tiền	111		3.026.152.615	4.980.714.580
Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**4.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	-	4.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.109.253.294**	**12.041.624.619**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	15.623.046.816	11.025.010.975
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.075.000	116.589.074
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.481.131.478	900.024.570
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**15.463.464.883**	**14.474.652.419**
Hàng tồn kho	141	5.6	15.463.464.883	14.474.652.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**355.766.870**	**920.333.060**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	224.173.987	84.797.829
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.194.227	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		119.398.656	835.535.231
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**72.790.154.847**	**76.786.554.477**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**71.300.706.282**	**74.399.090.884**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	51.139.483.301	53.679.489.963
Nguyên giá	222		66.493.482.008	65.932.303.918
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.353.998.707)	(12.252.813.955)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	20.161.222.981	20.719.600.921
Nguyên giá	228		21.965.117.967	21.965.117.967
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.803.894.986)	(1.245.517.046)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**500.000.000**	**500.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	500.000.000	500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**989.448.565**	**1.887.463.593**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	989.448.565	1.887.463.593
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**115.744.792.509**	**118.203.879.155**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**61.467.749.201**	**68.007.327.678**
Nợ ngắn hạn	**310**		**39.191.749.201**	**18.364.827.678**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	15.621.220.858	17.140.889.051
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	3.848.030.371	544.669.610
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	26.840.373	204.693.631
Phải trả người lao động	314		-	467.201.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	617.892.571	157.190.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	2.282.096	16.552.038
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	18.560.000.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	515.482.932	(166.368.568)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**22.276.000.000**	**49.642.500.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	876.000.000	962.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	21.400.000.000	48.680.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**54.277.043.308**	**50.196.551.477**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**54.277.043.308**	**50.196.551.477**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.619.774.643	2.138.540.310
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.451.768.665	852.511.167
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		852.511.167	(4.940.561.051)
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		3.599.257.498	5.793.072.218
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**115.744.792.509**	**118.203.879.155**

NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG	**NGUYỄN MINH HÙNG**	**THÁI NHÃ NGÔN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1.1	**74.140.787.867**	**71.736.547.605**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.140.727.026	597.066.358
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**72.000.060.841**	**71.139.481.247**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**57.907.402.287**	**57.650.030.223**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		14.092.658.554	13.489.451.024
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.142.411.351	1.504.194.641
Chi phí tài chính	22	6.5	1.134.544.655	2.532.412.085
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		*975.877.776*	*2.478.063.425*
Chi phí bán hàng	25	6.6	2.244.507.589	1.294.692.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	5.699.546.900	7.000.586.162
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.156.470.761**	**4.165.955.301**
Thu nhập khác	31	6.8	319.786	2.652.238.424
Chi phí khác	32		47.947.423	349.743.528
Lợi nhuận khác	**40**		**(47.627.637)**	**2.302.494.896**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6.108.843.124**	**6.468.450.197**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.12	1.296.499.793	524.934.831
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.812.343.331**	**5.943.515.366**

NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG	**NGUYỄN MINH HÙNG**	**THÁI NHÃ NGÔN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.108.843.124	6.468.450.197
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.659.562.692	3.713.711.500
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	158.666.879	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.142.411.351)	(3.879.801.032)
Chi phí lãi vay	06	975.877.776	2.478.063.425
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**9.760.539.120**	**8.780.424.090**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(4.333.686.327)	(3.677.650.318)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(988.812.464)	707.346.187
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	584.336.458	3.496.027.926
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	758.638.870	658.553.274
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(976.447.665)	(2.478.063.425)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(580.363.218)	(524.934.831)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	251.551.805
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	17	(40.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**4.184.204.774**	**7.213.254.708**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(561.178.090)	(1.632.480.823)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	6.427.526.799
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	(12.082.880.222)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	8.082.880.222
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(490.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.142.411.351	1.493.733.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4.581.233.261**	**1.798.779.596**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15.200.010.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	49.060.000.000	7.401.307.330
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.780.000.000)	(23.086.707.052)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(8.720.000.000)**	**(485.389.722)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**45.438.035**	**8.526.644.582**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**9.980.714.580**	**1.454.069.998**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**10.026.152.615**	**9.980.714.580**

NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG	**NGUYỄN MINH HÙNG**	**THÁI NHÃ NGÔN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PPP
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 45.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm; bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm, nước hoa; sản xuất trà; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn; bán buôn trà, bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản; sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất thuốc; sản xuất ca cao, sô cô la và mứt kẹo; và bán buôn đồ uống không có cồn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Usar Việt Nam	Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế	100%	100%	100%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài

chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm tài chính trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 136 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 112 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành bởi Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 8 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
Tài sản cố định khác	15 năm

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH MTV USAR Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	Cổ đông góp vốn

Các cá nhân được xem là các bên liên quan: Các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt (VND)	217.806.149	78.762.365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	2.808.346.466	4.901.952.215
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	5.000.000.000
	10.026.152.615	**9.980.714.580**

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi VND có kỳ hạn từ 01-03 tháng tại ngân hàng BIDV – Chi nhánh Kỳ Hòa. Lãi suất tiền gửi từ 4,0% đến 4,5%/năm. Trong đó, số tiền được sử dụng để bảo đảm hợp đồng cấp bảo lãnh theo Hợp đồng số 03/2015/2778396/HĐBĐ ngày 18 tháng 8 năm 2015 với số tiền là 4.000.000.000 VNĐ.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	-	**-**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Usar Việt Nam	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	500.000.000	**-**	**500.000.000**	**500.000.000**	**-**	**500.000.000**

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH MTV Usar Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312559234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 07 tháng 05 năm 2015. Công ty này chủ yếu mua hàng hóa từ công ty mẹ để bán ra thị trường.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

		2015	2014
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Usar Việt Nam	Bán hàng	24.124.065.631	19.142.763.973

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Usar Việt Nam	4.664.210.329	3.812.590.781
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	2.156.000	6.174.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh	2.489.184.097	83.006.742
Công ty TNHH Shine Pharma	1.595.613.188	871.042.429
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang	4.015.591.285	2.827.555.455
Nguyễn Thị Kim Huy và Nguyễn Thị Kim Ngọc	-	1.300.000.000
Các khách hàng khác	2.856.291.917	2.124.641.568
	15.623.046.816	**11.025.010.975**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	5.075.000	116.589.074
	5.075.000	**116.589.074**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu các cửa hàng	525.000.000	-	530.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Mười	159.995.000	-	159.995.000	-
Lãi dự thu	17.277.778	-	24.927.778	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	-	-	96.132.792	-
Tạm ứng	-	-	62.969.000	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.000.000	-	26.000.000	-
Các khoản phải thu do chi hộ	752.858.700		-	-
	1.481.131.478		**900.024.570**	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.909.661.990	-	7.006.496.043	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.580.430.434	-	1.381.525.671	-
Thành phẩm	5.611.450.926	-	5.770.383.779	-
Hàng hóa	361.921.533	-	223.480.350	-
Hàng gửi đi bán	-	-	92.766.576	-
	15.463.464.883	-	**14.474.652.419**	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	86.541.087	84.797.829
Chi phí sơn nhà máy	137.632.900	-
	224.173.987	**84.797.829**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	989.448.565	1.887.463.593
	989.448.565	**1.887.463.593**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	40.227.809.688	24.612.271.894	841.674.717	31.500.000	219.047.619	65.932.303.918
Mua trong năm	75.000.000	165.316.000	320.862.090	-	-	561.178.090
Tại ngày 31/12/2015	40.302.809.688	24.777.587.894	1.162.536.807	31.500.000	219.047.619	**66.493.482.008**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	3.344.611.039	8.148.513.980	509.141.317	31.500.000	219.047.619	12.252.813.955
Khấu hao trong năm	958.687.341	2.046.758.805	95.738.606	-	-	3.101.184.752
Tại ngày 31/12/2015	4.303.298.380	10.195.272.785	604.879.923	31.500.000	219.047.619	**15.353.998.707**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	36.883.198.649	16.463.757.914	332.533.400	-	-	53.679.489.963
Tại ngày 31/12/2015	35.999.511.308	14.582.315.109	557.656.884	-	-	**51.139.483.301**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	461.118.928	4.515.336.266	141.606.706	-	-	5.118.061.900
Tại ngày 31/12/2015	461.118.928	4.627.477.466	141.606.706	-	-	5.230.203.100

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2015 là 7.517.898.487 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	21.935.117.967	30.000.000	21.965.117.967
Tại ngày 31/12/2015	21.935.117.967	30.000.000	21.965.117.967
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	1.233.850.380	11.666.666	1.245.517.046
Khấu hao trong kỳ	548.377.944	9.999.996	558.377.940
Tại ngày 31/12/2015	1.782.228.324	21.666.662	**1.803.894.986**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	20.701.267.587	18.333.334	20.719.600.921
Tại ngày 31/12/2015	20.152.889.643	8.333.338	**20.161.222.981**

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2015 là 20.161.222.981 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	26.250.000	247.327.500
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Dược Cửu Long	4.643.874.600	4.410.815.200
Celltrion Pharm, Inc.	742.500.000	3.799.812.751
Các nhà cung cấp khác	10.208.596.258	8.682.933.600
	15.621.220.858	**17.140.889.051**

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công tyTNHH MTV Usar Việt Nam	107.194.341	251.382.165
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Shine Pharma	2.738.154.496	-
Cong ty Vĩnh Tường Phát	490.819.068	-
Các khách hàng khác	511.862.466	53.512.945
Công ty HDT	-	130.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Xuân Hòa	-	109.574.500
	3.848.030.371	**544.669.610**

5.12 Thuế

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải nộp VND	**Phải thu** VND	**Số phải nộp** VND	**Số đã nộp** VND	**Phải nộp** VND	**Phải thu** VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	177.687.649	-	2.454.014.680	(2.631.702.329)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(835.535.231)	1.296.499.793	(580.363.218)		(119.398.656)
Thuế thu nhập cá nhân	27.005.982	-	54.220.123	(54.385.732)	26.840.373	-
Thuế nhà đất	-	-	3.289.829	(3.289.829)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Cộng	**204.693.631**	**(835.535.231)**	**3.813.024.425**	**(3.274.741.108)**	**26.840.373**	**(119.398.656)**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.
Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2015 VND	**Năm 2014** VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.108.843.124	6.468.450.197
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	47.947.423	177.746.470
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.156.790.547	6.646.196.667
Thu nhập không chịu thuế - Cổ tức	(669.921.700)	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(4.260.129.255)
Thu nhập tính thuế	5.486.868.847	2.386.067.412
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.207.111.146	524.934.831
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	89.388.647	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.296.499.793**	**524.934.831**

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	**01/01/2015** VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước lương tháng 13	533.272.460	-
Chi phí lãi vay phải trả	84.620.111	85.190.000
Trích trước chi phí khác	-	72.000.000
	617.892.571	**157.190.000**

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	**01/01/2015** VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	-	16.278.250
Bảo hiểm xã hội	2.225.096	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	57.000	273.788
	2.282.096	**16.552.038**

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Nhận ký quỹ, ký cược	876.000.000	962.500.000
	876.000.000	**962.500.000**

5.15 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan (*)				
Ông Thái Nhã Ngôn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ông Hồ Vinh Hiển	360.000.000	360.000.000	-	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	600.000.000	600.000.000	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-
	18.560.000.000	**18.560.000.000**	-	-

(*) ***Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn***

Đối tượng	Mục đích vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng (VNĐ)	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Thái Nhã Ngôn	Dùng trong kinh doanh sản xuất	9 tháng, từ 13/02/2015 đến 13/11/2015	8.000.000.000	7,4%/năm	Không có
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Dùng trong kinh doanh sản xuất	9 tháng, từ 01/03/2015 đến 01/12/2015	600.000.000	7,4%/năm	Không có
Hồ Vinh Hiển	Dùng trong kinh doanh sản xuất	9 tháng, từ 20/12/2015 đến 20/09/2016	360.000.000	7,4%/năm	Không có

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ tài chính như sau:

	01/01/2015 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	10.060.000.000	-	(1.100.000.000)	8.960.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	9.600.000.000	-	9.600.000.000
	-	10.060.000.000	9.600.000.000	(1.100.000.000)	**18.560.000.000**

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn các tổ chức khác				
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long – CN Chợ Lớn	-	-	48.680.000.000	48.680.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn (**)	21.400.000.000	21.400.000.000	-	-
	21.400.000.000	**21.400.000.000**	**48.680.000.000**	**48.680.000.000**

(**) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn

Đối tượng	Mục đích vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Vietinbank 150450007/2015-HĐTDDA/NHCT923.	Thanh toán nợ vay tại ngân hàng MHB CN Chợ Lớn để thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh theo tiêu chuẩn GMP của WHO tại KCN Tân Tạo, HCM.	30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trả lãi: ngày 25 của tháng Trả gốc: ngày 25 của tháng. Ngày bắt đầu trả lãi: 25/03/2015	34.130.000.000	8,5%/năm	- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 469877, số vào sổ cấp GCN: T00586, do UBND TP.HCM cấp ngày 18/02/2008, địa chỉ: 132 Đường Nguyễn Thị Tần, P2, Q8, TP.HCM. - Quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 469876, số vào sổ cấp GCN: T00583, do UBND TP.HCM cấp ngày 18/02/2008, địa chỉ: 623 đường Hưng Phú, P9, Q8, TP.HCM. - Quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 469875, số vào sổ cấp GCN: T00587, do UBND TP.HCM cấp ngày 18/02/2008, địa chỉ: 313 đường Bình Đông, P15, Q8, TP.HCM. - Quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 469879, số vào sổ cấp GCN: T00584, do UBND TP.HCM cấp ngày 18/02/2008, địa chỉ: 11 đường Âu Dương Lân, P3, Q8, TP.HCM. - Quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 469879, số vào sổ cấp GCN: T00584, do UBND TP.HCM cấp ngày 18/02/2008, địa chỉ: 543 đường Tùng Thiện Vương, P12, Q8, TP.HCM. - Quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB694332, số vào sổ cấp GCN: CT02398, do UBND TP.HCM cấp ngày 11/09/2010, địa chỉ: Phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP.HCM. -Các máy móc thiết bị đang sử dụng tại nhà máy sản xuất thuốc lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM. - Các tài sản gắn liền với Thửa Đất tại địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM.
Vietinbank 150450008/2015-HĐTDDA/NHCT923			4.870.000.000	8,5%/năm	

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	31.000.000.000	9.600.000.000	21.400.000.000
	31.000.000.000	9.600.000.000	**21.400.000.000**
Tại ngày 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	48.680.000.000	-	48.680.000.000
	48.680.000.000	-	**48.680.000.000**

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2015 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2015 VND
Quỹ khen thưởng	(166.368.568)	721.851.500	(40.000.000)	515.482.932
	(166.368.568)	721.851.500	**(40.000.000)**	**515.482.932**

5.17 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	29.799.990.000	2.205.500.000	2.088.392.594	-	(4.940.561.051)	29.153.321.543
Tăng vốn trong năm	15.200.010.000	-	-	-	-	15.200.010.000
Lãi trong trong năm	-	-	-	-	5.943.515.366	5.943.515.366
Trích lập các quỹ	-	-	-	50.147.716	(150.443.148)	(100.295.432)
Số dư tại ngày 31/12/2014	45.000.000.000	2.205.500.000	2.088.392.594	50.147.716	852.511.167	**50.196.551.477**
Phân loại lại (*)	-	-	(50.147.716	(50.147.716)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	45.000.000.000	2.205.500.000	2.138.540.310	-	852.511.167	50.196.551.477
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.812.343.331	4.812.343.331
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	481.234.333	-	(481.234.333)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(721.851.500)	(721.851.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	45.000.000.000	2.205.500.000	2.619.774.643	-	4.451.768.665	**54.277.043.308**

(*) Phân loại lại số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Thái Nhã Ngôn	17.018.910.000	37,82
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	3.900.820.000	8,67
Ông Hồ Vinh Hiển	2.819.000.000	6,26
Các cổ đông khác	21.261.270.000	47,25
	45.000.000.000	**100,00**

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	4.500.000	4.500.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	4.500.000	4.500.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty đã tạm trích các quỹ năm 2015 theo Biên bản Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 vào ngày 25 tháng 4 năm 2015 như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	481.234.333
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	:	721.851.500
• Thù lao Hội đồng quản trị	:	10.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm tiêu thụ	74.140.787.867	71.736.547.605
	74.140.787.867	**71.736.547.605**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số 8.2. Giao dịch về cung cấp hàng hóa cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	13.720.000	26.754.000

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Hàng bán bị trả lại	2.140.727.026	597.066.358
	2.140.727.026	**597.066.358**

6.3 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn thành phẩm	57.907.402.287	57.650.030.223
	57.907.402.287	**57.650.030.223**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	472.489.651	166.676.794
Cổ tức, lợi nhuận được chia	669.921.700	1.327.056.826
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	10.461.021
	1.142.411.351	**1.504.194.641**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm 2015	975.877.776	2.478.063.425
- Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	*3.975.877.776*	*2.478.063.425*
- Ngân sách Nhà nước cấp bù lãi vay	*(3.000.000.000)*	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	158.666.879	54.348.660
	1.134.544.655	**2.532.412.085**

6.6 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	1.260.155.202	647.710.862
Chi phí vật liệu, dụng cụ	1.498.182	2.275.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.333.336	18.333.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.900.815	475.608.427
Chi phí bằng tiền khác	838.620.054	150.764.244
	2.244.507.589	**1.294.692.117**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	2.635.020.417	3.447.952.570
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	415.070.760	284.958.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.116.546	703.158.690
Thuế phí, lệ phí	100.992.055	191.135.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	931.899.650	1.766.412.961
Chi phí khác	962.447.472	606.967.576
	5.699.546.900	**7.000.586.162**

6.8 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi từ thanh lý nhà 30-32 Phong Phú, Phường 12, Quận 8	-	2.386.067.412
- *Thu từ thanh lý*	-	*6.427.526.799*
- *Giá trị còn lại của tài sản*	-	*(4.041.459.387)*
Thu nhập khác	319.786	266.171.012
	319.786	**2.652.238.424**

6.9 Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.186.406.262	47.790.745.406
Chi phí nhân công	10.229.150.816	8.909.930.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.659.562.692	3.713.711.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.983.252.029	4.032.276.556
Chi phí khác	2.748.891.319	3.696.970.166
	66.807.263.118	**68.143.634.175**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải

trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Công ty mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.
Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay bên thứ ba	9.600.000.000	21.400.000.000	31.000.000.000
Các khoản vay bên liên quan	8.960.000.000	-	8.960.000.000
Phải trả người bán bên thứ ba	15.594.970.858	-	15.594.970.858
Phải trả người bán bên liên quan	26.250.000	-	26.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	84.677.111	876.000.000	960.677.111
	34.265.897.969	**22.276.000.000**	**56.541.897.969**
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ bên thứ ba	-	48.680.000.000	48.680.000.000
Phải trả người bán bên thứ ba	16.893.561.551	-	16.893.561.551
Phải trả người bán bên liên quan	247.327.500	-	247.327.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	157.463.788	962.500.000	1.119.963.788
	17.298.352.839	**49.642.500.000**	**66.940.852.839**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.8; 5.15.2*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng bên thứ ba	10.958.836.487	7.206.246.194	10.958.836.487	7.206.246.194
Phải thu khách hàng bên liên quan	4.664.210.329	3.818.764.781	4.664.210.329	3.818.764.781
Ký quỹ, ký cược	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
Các khoản phải thu khác	1.455.131.478	714.922.778	1.455.131.478	714.922.778
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.026.152.615	9.980.714.580	10.026.152.615	9.980.714.580
Đầu tư ngắn hạn	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Tổng cộng	**27.130.330.909**	**25.746.648.333**	**27.130.330.909**	**25.746.648.333**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ bên thứ ba	31.000.000.000	48.680.000.000	31.000.000.000	48.680.000.000
Phải trả người bán bên thứ ba	15.594.970.858	16.893.561.551	15.594.970.858	16.893.561.551
Phải trả người bán bên liên quan	26.250.000	247.327.500	26.250.000	247.327.500
Phải trả vay bên liên quan	8.960.000.000	-	8.960.000.000	-
Phải trả khác và chi phí phải trả	960.677.111	1.119.963.788	1.493.949.571	1.119.963.788
Tổng cộng	**56.541.897.969**	**66.940.852.839**	**57.075.170.429**	**66.940.852.839**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh thuốc tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH MTV Usar Việt Nam	Bán hàng	24.124.065.631	19.142.763.973
	Góp vốn	-	490.000.000
	Nhận cổ tức	669.921.700	1.327.056.826
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Mua hàng hóa	674.175.000	2.102.887.500
	Bán hàng hóa	13.720.000	26.754.000
Ông Thái Nhã Ngôn	Vay	8.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Vay	600.000.000	-
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Vay	550.000.000	-
Bà Trần Lệ Thu	Vay	500.000.000	-
Hồ Vinh Hiển	Vay	360.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc An	Vay	50.000.000	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty TNHH MTV Usar Việt Nam	Ứng trước tiền hàng	(107.194.341)	(251.382.165)
	Phải thu tiền hàng	4.664.210.329	3.812.590.781
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	Phải thu tiền hàng	2.156.000	6.174.000
	Phải trả tiền hàng	(26.250.000)	(247.327.500)
Ông Thái Nhã Ngôn	Vay	(8.000.000.000)	-
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Vay	(550.000.000)	-
Ông Đỗ Ngọc An	Vay	(50.000.000)	-
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Vay	(600.000.000)	-
Bà Trần Lệ Thu	Vay	(400.000.000)	-

8.3 Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

	2015 VND	2014 VND
Thù lao, lương và thưởng	1.459.290.804	1.548.525.132
	1.459.290.804	**1.548.525.132**

8.4 Số liệu so sánh

8.4.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh.

8.4.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng qui định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	**Mã số**	**01/01/2015 Số liệu trước điều chỉnh**	**Các điều chỉnh**	**01/01/2015 Số liệu sau điều chỉnh**
		VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	136	811.055.570	88.969.000	900.024.570
Tài sản ngắn hạn khác	155	88.969.000	(88.969.000)	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	338.469.610	156.200.000	544.669.610
Phải trả ngắn hạn khác	319	172.752.038	(156.200.000)	16.552.038
Quỹ đầu tư phát triển	418	2.088.392.594	50.147.716	2.138.540.310
Quỹ dự phòng tài chính		50.147.716	(50.147.716)	-

Bảng kết quả kinh doanh		***2014*** **Số liệu trước điều chỉnh**		***2014*** **Số liệu sau điều chỉnh**
		VND	VND	VND
Thu nhập khác	31	6.693.697.811	(4.041.459.387)	2.652.238.424
Chi phí khác	32	4.391.202.915	(4.041.459.387)	349.743.528

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG	**NGUYỄN MINH HÙNG**	**THÁI NHÃ NGÔN**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016